

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách xã Khánh An năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHÁNH AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Khánh An, Khoá III, Kỳ họp Thứ Nhất về phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách xã Khánh An năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 118A/TTr-PKT ngày 15/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu và thuyết minh báo cáo quyết toán ngân sách xã Khánh An năm 2025 (Kèm theo các Biểu số 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64/CK-NSNN và Báo cáo thuyết minh quyết toán đính kèm).

Điều 2. Giao Trưởng Phòng Kinh tế xã phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện công bố công khai tài chính, ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Đảng ủy-HĐND xã (báo cáo);
- Ban KT-NS HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- LĐVP UBND xã (theo dõi);
- Lưu: VT, (D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Duy



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15,306,789,000	130,454,642,269	115,147,853,2	852.27
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	955,000,000	1,188,469,574	233,469,574	124.45
-	Thu NSDP hưởng 100%	955,000,000	1,188,469,574	233,469,574	124.45
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14,351,789,000	128,475,584,681	114,123,795,6	895.19
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14,351,789,000	14,351,789,000	0	100.00
2	Thu bổ sung có mục tiêu		114,123,795,681	114,123,795,6	
III	Thu quản lý qua ngân sách				
	Học phí				
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	
V	Thu kết dư			0	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		790,588,014	790,588,014	
VII	Thu ngân sách cấp dưới			0	
B	TỔNG CHI NSDP	15,306,789,000	130,454,642,269	115,147,853,2	852.27
I	Tổng chi cân đối NSDP	15,306,789,000	128,138,385,296	112,831,596,2	837.13
1	Chi đầu tư phát triển		9,102,303,987	9,102,303,987	
2	Chi thường xuyên	15,006,656,000	119,036,081,309	104,029,425,3	793.22
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	300,133,000		0	
6	Tăng thu 50 làm lương			0	
	Chi các chương trình mục tiêu	0	6,665,698,645	6,665,698,645	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		6,665,698,645		
III	Chi quản lý qua ngân sách				
	Học phí				
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		165,511,115		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2,150,745,858	2,150,745,858	
V	Chi cho vay				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		0		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Chi cho vay				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				



**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	0	0	-
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	0		-
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	0	-
-	Bổ sung cân đối ngân sách	0	0	-
-	Bổ sung có mục tiêu		0	-
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
4	Thu kết dư		0	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		0	
6	Thu ngân sách cấp dưới		0	
II	Chi ngân sách	0	0	-
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	0	0	-
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	-
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	-
-	Chi bổ sung có mục tiêu		0	
3	Chi quản lý quan ngân sách			
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		0	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		0	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
IV	Kết dư huyện			
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	15,306,789	130,454,642	852.27
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	955,000	1,188,470	124.45
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14,351,789	128,475,585	895.19
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14,351,789	14,351,789	100.00
-	Thu bổ sung có mục tiêu		114,123,796	
3	Thu kết dư		0	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		790,588	
II	Chi ngân sách xã	15,306,789	130,454,642	852.27
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	15,306,789	128,138,385	837.13
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		165,511	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2,150,746	
III	Kết dư	0	0	



Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (Hưởng)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1,935,000,000	955,000,000	14,758,939,511	1,979,057,588	762.74	207.23
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1,935,000,000	955,000,000	13,968,351,497	1,188,469,574	721.88	124.45
I	Thu nội địa	1,935,000,000	955,000,000	13,968,351,497	1,188,469,574	721.88	124.45
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		0	0	0		
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			0			
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
1.1.2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	4,997,019	0		
2.1	- Thuế giá trị gia tăng						
2.2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4,997,019			
2.3	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		0	0	0		
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	560,000,000	0	6,809,696,466	0	1,216.02	-
4.1	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	560,000,000		5,396,709,962		963.70	-
4.2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,406,875,361		-	-
4.3	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		0		
4.4	- Thuế tài nguyên			6,111,143		-	
4.5	- Thuế Môn bài						
4.6	- Thu khác ngoài quốc doanh						
5	Thuế thu nhập cá nhân	400,000,000	0	899,940,800	0	224.99	
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (Hường)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	600,000,000	600,000,000	2,383,612,106	687,538,433	397.27	114.59
8	Thu phí, lệ phí	125,000,000	125,000,000	197,935,951	87,460,951	158.35	69.97
	Trong đó: - Phí thuộc lĩnh vực đường bộ						
8.1	- Phí và lệ phí trung ương			110,475,000			
8.1	- Phí và lệ phí tỉnh						
8.1	- Phí và lệ phí huyện			45,900,000		-	-
8.3	- Phí và lệ phí xã, phường	125,000,000	125,000,000	41,560,951	87,460,951		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			159,266,540	159,266,540		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			2,304,528,126			
12	Thu tiền sử dụng đất			705,244,000		-	-
13	Thu nhà đất						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Các khoản huy động đóng góp						
17	Thu khác ngân sách	250,000,000	230,000,000	503,130,489	254,203,650	201.25	110.52
	- Thu khác ngân sách địa phương	230,000,000	230,000,000				
	- Thu khác ngân sách trung ương	20,000,000					
17.1	Thu tiền phạt			348,464,229	99,650,000		
	- Trong đó: - Thu phạt (ATGT)			105,900,000	40,800,000		
	- Phạt hành chính do ngành thuế thực hiện			132,354,229			
17.2	Thu tịch thu						
17.3	Thu hồi các khoản năm trước			892,000	892,000		
17.4	Thu tiền cho thuê bán tài sản						
17.5	Thu khác còn lại			153,774,260	153,661,650		
18	Thu cố định tại xã						
19	Các khoản huy động đóng góp						
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Các khoản huy động đóng góp						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15,306,789	130,454,642	852.27.
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15,306,789	128,303,896	838.22.
I	Chi đầu tư phát triển	0	9,102,304	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	9,102,304	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi Văn hóa - Thông tin			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi y tế, gia đình			
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
-	Chi các hoạt động kinh tế		9,102,304	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi đầu tư khác (chi cho vay)			
II	Chi thường xuyên	15,006,656	119,036,081	793.22.
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	226,000	46,971,973	20784.06.
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		165,511	
V	Dự phòng ngân sách	300,133		
VI	Tăng thu 50% làm lương			
VII	Chi cho vay			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		6,665,699	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		6,665,699	
	Trong đó:		6,665,699	
-	Xây dựng cơ bản		5,718,369	
-	Thường xuyên		947,330	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		3,520,614	
-	Chi Đầu tư XD CB		2,970,614	
+	Tiểu dự án 1, Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (10471)		2,970,614	
-	Chi thường xuyên		550,000	

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
+	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (10472)		400,000	
+	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (10473)		150,000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		3,145,084	
-	Chi Đầu tư XD CB		2,747,754	
+	Xây dựng đoạn lộ Nam Rạch Giếng, ấp 09, xã Khánh An (10492)		187,995	
+	Xây dựng đoạn lộ Bắc Nam Dương nối lộ xe U Minh - Cà Mau, xã Khánh An (10492-20492)		196,838	
+	Nâng cấp, sửa chữa đoạn lộ 22B, ấp An Phú, xã Khánh An (10492)		272,790	
+	Xây dựng tuyến lộ Bắc kênh 7 Hộ nối với Bình Minh ấp 2, xã Khánh An (20492)		947,610	
+	Xây dựng tuyến lộ Nồng Ông Thìn, ấp 7, xã Nguyễn Phích (20492)		1,130,306	
+	Xây dựng cổng chào nông thôn mới, xã Khánh An (10492)		12,215	
-	Chi thường xuyên		397,330	
+	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn (20497)		367,330	
+	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM (10502)		30,000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2,150,746	



Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ (không tính chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp)	15,306,789	130,454,642	115,147,853	852.27
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP	-			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	15,006,656	128,138,385	113,131,729	853.88
I	Chi đầu tư phát triển		9,102,304	9,102,304	
1	Chi đầu tư cho các dự án		9,102,304	9,102,304	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		9,102,304	9,102,304	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của				
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	15,006,656	119,036,081	104,029,425	793.22
-	Chi quốc phòng	997,950	1,897,648	899,698	190.15
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1,624,710	1,817,967	193,257	111.89
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	226,000	46,971,973	46,745,973	20,784.06
-	Chi khoa học, công nghệ	-			
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	1,605,440	1,605,440	
-	Chi văn hoá thông tin	150,800	354,173	203,373	234.86
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông	51,000	28,730	-22,270	56.33
-	Chi thể dục thể thao	32,640	29,362	-3,278	89.96

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi bảo vệ môi trường	44,880	200,291	155,411	446.28
-	Chi các hoạt động kinh tế	389,392	4,732,971	4,343,579	1,215.48
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà	11,119,703	48,680,922	37,561,219	437.79
-	Chi đảm bảo xã hội	221,000	12,199,765	11,978,765	5,520.26
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	148,581	516,840	368,259	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			
V	Dự phòng NSNN	300,133		-300,133	-
VI	Chi tạo nguồn , điều chỉnh tiền lương	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN	-	2,150,746	2,150,746	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	165,511	165,511	



Biểu 53

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	15,306,789	130,454,642	852.266.55
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15,306,789	128,303,896	838.215.62
I	Chi đầu tư phát triển	0	9,102,304	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	9,102,304	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi Văn hóa - Thể thao			
-	Chi thể dục - Thể thao			
-	Chi y tế, dân số gia đình			
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
-	Chi các hoạt động kinh tế		9,102,304	
-	Chi hoạt động của các cơ quan đảng nhà nước			
	Chi đầu tư khác (chi cho vay)			
II	Chi thường xuyên	15,306,789	119,036,081	777.668.53
	Trong đó:			
01	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	226,000	46,971,973	20784.058.89
02	Chi khoa học và công nghệ	0		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		165,511	
V	Dự phòng ngân sách	0		
VI	Tăng thu 50% làm lương			
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		6,665,699	
	Trong đó:		6,665,699	
-	Xây dựng cơ bản		5,718,369	
-	Thường xuyên		947,330	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		3,520,614	
-	Chi Đầu tư XDCB		2,970,614	
+	Tiểu dự án 1, Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (10471)		2,970,614	
-	Chi thường xuyên		550,000	
+	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (10472)		400,000	
+	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (10473)		150,000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		3,145,084	
-	Chi Đầu tư XDCB		2,747,754	
+	Xây dựng đoạn lộ Nam Rạch Giếng, ấp 09, xã Khánh An (10492)		187,995	
+	Xây dựng đoạn lộ Bắc Nam Dương nối lộ xe U Minh - Cà Mau, xã Khánh An (10492-20492)		196,838	
+	Nâng cấp, sửa chữa đoạn lộ 22B, ấp An Phú, xã Khánh An (10492)		272,790	

STT	Nội dung (I)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
+	Xây dựng tuyến lộ Bắc kênh 7 Hộ nối với Bình Minh ấp 2, xã Khánh An (20492)		947,610	
+	Xây dựng tuyến lộ Nồng Ông Thìn, ấp 7, xã Nguyễn Phích (20492)		1,130,306	
+	Xây dựng công chào nông thôn mới, xã Khánh An (10492)		12,215	
-	Chi thường xuyên		397,330	
+	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn (20497)		367,330	
+	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM (10502)		30,000	
B	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NĂM SAU		2,150,746	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQ G)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			
A	B	1-2+3	2	3	4-5+6+9	5	6	7	8	9-10+11	10	11	12	13-4/1	14-5/2	15
	TỔNG SỐ (A+F)	119,390,938,440	0	119,390,938,440	119,036,081,309	0	118,088,751,309	0	0	947,330,000	0	947,330,000	354,857,131	99.70		
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	119,390,938,440	0	119,390,938,440	119,036,081,309	0	118,088,751,309	0	0	947,330,000	0	947,330,000	354,857,131	99.70		
I	Quản lý nhà nước	57,546,366,666	0	57,546,366,666	132,279,211,802	0	56,335,144,156	0	0	947,330,000	0	947,330,000	263,892,510	229.87		
01	UBND xã Khánh An	40,541,183,444		40,541,183,444	40,541,183,444		40,511,183,444			30,000,000		30,000,000		100.00		
02	Văn phòng HĐND và UBND	6,255,789,072		6,255,789,072	6,134,116,978		6,134,116,978						121,672,094	98.06	0	
03	Phòng Kinh tế	3,537,304,411		3,537,304,411	3,517,310,495		2,599,980,495			917,330,000		917,330,000	19,993,916	99.43	0	
04	Trung tâm hành chính công	411,056,678		411,056,678	411,056,678		411,056,678							100.00	0	
05	Trung tâm Văn hoá và TT	227,866,742		227,866,742	227,866,742		227,866,742							100.00	0	
06	Phòng Văn hóa - Xã hội	6,573,166,319		6,573,166,319	6,450,939,819		6,450,939,819						122,226,500	98.14	0	
II	Sự nghiệp giáo dục	47,522,161,753		47,522,161,753	47,433,837,132		47,433,837,132	0					88,324,621	99.81	0	
07	Trường Mầm non Sơn ca	4,770,208,017		4,770,208,017	4,718,390,873		4,718,390,873						51,817,144	98.91	0	
08	Trường Mầm non Hoa tường vi	3,566,090,052		3,566,090,052	3,566,090,052		3,566,090,052							100.00	0	
09	Trường TH Nguyễn Việt Khái	6,095,732,305		6,095,732,305	6,075,619,557		6,075,619,557						20,112,748	99.67	0	
10	Trường TH Đặng Thùy Trâm	4,896,461,558		4,896,461,558	4,894,541,829		4,894,541,829						1,919,729	99.96	0	
11	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	8,308,258,203		8,308,258,203	8,308,258,203		8,308,258,203							100.00	0	
12	Trường TH Nguyễn Phúc	6,059,984,453		6,059,984,453	6,059,984,453		6,059,984,453								0	
13	Trường THCS Huỳnh Phan Hộ	5,800,558,160		5,800,558,160	5,786,083,160		5,786,083,160						14,475,000	99.75	0	
14	Trường THCS Nguyễn Văn Tổ	8,024,869,005		8,024,869,005	8,024,869,005		8,024,869,005							100.00	0	
III	Đoàn thể	14,322,410,021		14,322,410,021	14,319,770,021		14,319,770,021	0					2,640,000	99.98	0	
15	Đảng ủy xã Khánh An	13,095,632,072		13,095,632,072	13,095,632,072		13,095,632,072							100.00	0	
16	Ủy ban MTTQ xã Khánh An			1,226,777,949	1,224,137,949		1,224,137,949						2,640,000	0.00	0	



Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, lĩnh vực khác				
A	B	I	2-3-4-5-6-7-8-9- 10-11-12-13-16-17	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12-13-14	13	14	15	16	17	18-21
TỔNG SỐ		9,430,106,964	9,102,303,987	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,102,303,987	-	-	-	-	-	96,52%
01	UBND xã Khánh An	9,430,106,964	9,102,303,987										9,102,303,987	-	-	-	-	-	96,52%



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu 56

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 085/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán	Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KH và CN	Chi quốc phòng	Chi AN-TTAT xã hội	Chi y tế, dân số và giới	Chi văn hóa, thông tin	Chi PT-TH, thông tin	Chi TB-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi HD của cơ quan, quân ty nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo dân xã hội	Chi thường xuyên khác	Số nhân (%)
													Chi giao thông	Chi NN-LN, thủy lợi, thủy sản				
A	D	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	19-2/1
B	TỔNG CHI	119,036,081,309	46,971,973,092		1,897,647,711	1,817,967,208	1,665,448,250	354,172,742	28,730,000	29,342,000	200,291,000	4,732,970,516	4,182,970,516	550,000,000	48,680,921,671	12,199,765,000	516,848,127	
I	Quản lý nhà nước	57,282,474,156	160,737,600		1,897,647,711	1,817,967,208	982,838,510	354,172,742	28,730,000	29,342,000	200,291,000	4,732,970,516	4,182,970,516	550,000,000	34,361,151,650	12,199,765,000	516,848,127	
01	UBND xã Khánh An	40,541,183,444	115,627,600		999,988,725	1,325,173,200		121,045,000	11,970,000	20,601,000	39,951,000	2,197,966,735	2,197,966,735		28,180,199,184	7,361,977,000	166,081,000	
02	Văn phòng UBND và UBND	6,134,116,978	45,110,000		897,658,986	492,792,000		4,650,000	16,760,000	8,761,000					4,337,615,865		330,750,127	
03	Phòng Kinh tế	3,517,510,495									160,140,000	2,535,003,781	1,985,003,781	550,000,000	801,966,714		20,000,000	
04	Trung tâm hành chính công	411,056,678													411,056,678			
05	Trung tâm Văn hoá TT và TT	227,866,742						227,866,742										
06	Phòng Văn hóa	6,450,939,819					982,838,610								620,313,209	4,837,788,000		
II	Sự nghiệp giáo dục	47,433,837,132	46,811,235,492				622,601,640											
07	Trường Mầm non Sơn Ca	4,718,390,873	4,718,390,873															
08	Trường Mầm non Hoa tường vi	3,566,090,052	3,566,090,052															
09	Trường TH Nguyễn Việt Khái	6,075,619,557	5,917,037,757				158,581,800											
10	Trường TH Đặng Thúc Trầm	4,894,541,829	4,786,467,579				108,074,250											
11	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	8,308,258,203	8,090,023,953				218,234,250											
12	Trường TH Nguyễn Phúc	6,059,984,453	6,047,369,513				12,614,940											
13	Trường THCS Huỳnh Phan Hồ	5,786,083,160	5,679,940,760				106,142,400											
14	Trường THCS Nguyễn Văn Tổ	8,024,869,005	8,005,915,005				18,954,000											
III	Đoàn thể	14,319,770,821													14,319,770,821			
15	Đảng ủy xã Khánh An	13,095,632,072													13,095,632,072			
16	Ủy ban MTTQ xã Khánh An	1,224,137,949													1,224,137,949			



Biểu mẫu số 57

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

ĐVT: đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				CTMT	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm (Đã trừ tiết kiệm)	Điều chỉnh tăng, giảm trong năm	Dự toán bổ sung trong năm				Hủy bỏ	Chuyển nguồn sang năm sau
A	B	I=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	120,938,825,941	0	0	0	120,938,825,941	0	119,036,081,309	1,902,744,632	1,517,887,498	384,857,134
1	Quản lý nhà nước	120,938,825,941	0	0	0	120,938,825,941	0	119,036,081,309	1,902,744,632	1,517,887,498	384,857,134
1	UBND xã Khánh An	40,583,037,842	0	0	0	40,583,037,842	0	40,541,183,444	41,854,398	36,043,833	5,810,565
	Nguồn Kinh phí không tự chủ	9,302,815,593				9,302,815,593		9,300,700,818	2,114,775	2,114,775	0
	Nguồn Kinh phí tự chủ	8,630,825,074				8,630,825,074		8,630,825,074	0	0	0
	Nguồn quản lý nhà nước (14-341)	5,810,565				5,810,565		0	5,810,565		5,810,565
	Nguồn quản lý nhà nước (23-341)	17,841,400,000				17,841,400,000		17,841,400,000	0	0	
	Nguồn đảm bảo xã hội (25-398)	2,521,300,000				2,521,300,000		2,521,300,000	0	0	
	Nguồn sự nghiệp kinh tế (15-338)	1,247,000,000				1,247,000,000		1,213,070,942	33,929,058	33,929,058	
	Nguồn quản lý nhà nước (15-341)	1,003,886,610				1,003,886,610		1,003,886,610			
	Nguồn quản lý nhà nước (12-341)	30,000,000				30,000,000	10502	30,000,000	0	0	0
2	Đảng ủy xã Khánh An	13,154,384,072	0	0	0	13,154,384,072	0	13,095,632,072	58,752,000	58,752,000	0
	Nguồn Kinh phí không tự chủ	10,406,248,000				10,406,248,000		10,347,496,000	58,752,000	58,752,000	
	Nguồn Kinh phí tự chủ	2,606,052,072				2,606,052,072		2,606,052,072	0	0	0
	Nguồn kinh phí khen thưởng (18-351)	142,084,000				142,084,000		142,084,000	0	0	0
3	Văn phòng HĐND và UBND	6,341,261,138	0	0	0	6,341,261,138	0	6,134,116,978	207,144,160	61,282,631	145,861,529
	Nguồn Kinh phí không tự chủ	1,419,777,873				1,419,777,873		1,358,495,242	61,282,631	61,282,631	0
	Nguồn Kinh phí tự chủ	3,864,221,265				3,864,221,265		3,813,131,865	51,089,400	0	51,089,400
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	945,420,000				945,420,000		850,647,871	94,772,129		94,772,129
	Nguồn Kinh phí khen thưởng	111,842,000				111,842,000		111,842,000	0	0	0
4	Ủy ban MTTQ xã Khánh An	1,226,777,949	0	0	0	1,226,777,949	0	1,224,137,949	2,640,000	0	2,640,000
	Nguồn Kinh phí không tự chủ	99,170,000				99,170,000		99,170,000	0	0	0
	Nguồn Kinh phí tự chủ	647,406,949				647,406,949		647,406,949	0	0	0
	Nguồn kinh phí khen thưởng	66,211,000				66,211,000		66,211,000	0	0	
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	413,990,000				413,990,000		411,350,000	2,640,000		2,640,000
5	Phòng Kinh tế	3,720,645,837	0	0	0	3,720,645,837		3,517,310,495	203,335,342	183,341,426	19,993,916
	Nguồn Kinh phí không tự chủ	220,816,207				220,816,207		176,533,781	44,282,426	44,282,426	0
	Nguồn Kinh phí tự chủ	606,495,630				606,495,630		586,501,714	19,993,916	0	19,993,916

TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				CTMT	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm (Đã trừ tiền kiểm)	Điều chỉnh tăng, giảm trong năm	Dự toán bổ sung trong năm				Hủy bỏ	Chuyển nguồn sang năm sau
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	1,860,889,000				1,860,889,000		1,754,500,000	106,389,000	106,389,000	0
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15-281)	400,000,000				400,000,000	10472	400,000,000	0	0	0
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15-281)	150,000,000				150,000,000	10473	150,000,000	0	0	0
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15-338)	400,000,000				400,000,000	10497	367,330,000	32,670,000	32,670,000	0
	Nguồn kinh phí khen thưởng (18)	82,445,000				82,445,000		82,445,000	0	0	0
6	Trung tâm hành chính công	411,056,681	0	0	0	411,056,681	0	411,056,678	3	0	3
	Nguồn kinh phí tự chủ	298,735,681				298,735,681		298,735,678	3		3
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	68,180,000				68,180,000		68,180,000	0	0	0
	Nguồn kinh phí khen thưởng (18)	44,141,000				44,141,000		44,141,000	0	0	
7	Trung tâm Văn hoá TT và TT	227,866,742	0	0	0	227,866,742		227,866,742	0	0	0
	Nguồn kinh phí tự chủ	160,579,742				160,579,742		160,579,742	0	0	0
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	47,660,000				47,660,000		47,660,000	0	0	0
	Nguồn kinh phí khen thưởng (18)	19,627,000				19,627,000		19,627,000	0	0	0
8	Phòng Văn hóa	7,636,097,690	0	0	0	7,636,097,690	0	6,450,939,819	1,185,157,871	1,062,931,371	122,226,500
	Kinh phí tự chủ	499,563,209				499,563,209		495,873,209	4,490,000	0	4,490,000
	Kinh phí không tự chủ	4,727,030,981				4,727,030,981		3,721,699,610	1,005,331,371	1,005,331,371	
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	1,594,363,500				1,594,363,500		1,476,627,000	117,736,500		117,736,500
	Nguồn kinh phí khen thưởng	71,940,000				71,940,000		71,940,000	0	0	
	Nguồn kinh phí (26)	743,200,000				743,200,000		685,600,000	57,600,000	57,600,000	
9	Trường Mầm non Sơn ca	4,799,768,049	0	0	0	4,799,768,049	0	4,718,390,873	81,377,176	29,560,032	51,817,144
	Nguồn Kinh phí không tự chủ	124,822,000				124,822,000		95,262,000	29,560,000	29,560,000	0
	Nguồn Kinh phí tự chủ	4,433,273,049				4,433,273,049		4,381,455,905	51,817,144	0	51,817,144
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	32,730,000				32,730,000		32,730,000	0	0	0
	Nguồn kinh phí khen thưởng (18)	208,943,000				208,943,000		208,942,968	32	32	0
10	Trường Mầm non Hoa tường vi	3,599,650,067	0	0	0	3,599,650,067	0	3,566,090,052	33,560,015	33,560,015	0
	Nguồn Kinh phí không tự chủ	177,334,000				177,334,000		143,774,000	33,560,000	33,560,000	0
	Nguồn Kinh phí tự chủ	3,242,698,067				3,242,698,067		3,242,698,067	0	0	0
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	25,010,000				25,010,000		25,010,000	0	0	0
	Nguồn kinh phí khen thưởng (18)	154,608,000				154,608,000		154,607,985	15	15	0
11	Trường TH Nguyễn Việt Khái	6,095,732,341	0	0	0	6,095,732,341	0	6,075,619,557	20,112,784	36	20,112,748
	Nguồn Kinh phí không tự chủ	355,955,800				355,955,800		355,955,800	0	0	0
	Nguồn Kinh phí tự chủ	5,456,543,541				5,456,543,541		5,436,430,793	20,112,748	0	20,112,748
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	26,170,000				26,170,000		26,170,000	0	0	
	Nguồn kinh phí khen thưởng (18)	257,063,000				257,063,000		257,062,964	36	36	0
12	Trường TH Đặng Thùy Trâm	4,896,461,582	0	0	0	4,896,461,582	0	4,894,541,829	1,919,753	24	1,919,729
	Nguồn Kinh phí không tự chủ	116,324,250				116,324,250		116,324,250	0		

TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				CTMT	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm (Đã trừ xét kiểm)	Điều chỉnh tăng, giảm trong năm	Dự toán bổ sung trong năm				Hủy bỏ	Chuyển nguồn sang năm sau
	Nguồn Kinh phí tự chủ	4,513,014,332				4,513,014,332		4,511,094,603	1,919,729	0	1,919,729
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	30,870,000				30,870,000		30,870,000	0	0	
	Nguồn kinh phí khen thưởng (18)	236,253,000				236,253,000		236,252,976	24	24	
13	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	8,322,508,211	0	0	0	8,322,508,211	0	8,308,258,203	14,250,008	14,250,008	0
	Nguồn Kinh phí không tự chủ	324,134,250				324,134,250		309,884,250	14,250,000	14,250,000	0
	Nguồn Kinh phí tự chủ	7,552,091,961				7,552,091,961		7,552,091,961	0	0	0
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	50,270,000				50,270,000		50,270,000	0	0	0
	Nguồn kinh phí khen thưởng (18)	396,012,000				396,012,000		396,011,992	8	8	0
14	Trường TH Nguyễn Phích	6,098,150,545	0	0	0	6,098,150,545		6,059,984,453	38,166,092	38,166,092	0
	Nguồn Kinh phí không tự chủ	929,651,000				929,651,000		891,484,940	38,166,060	38,166,060	0
	Nguồn Kinh phí tự chủ	4,893,307,545				4,893,307,545		4,893,307,545	0	0	0
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	30,630,000				30,630,000		30,630,000			
	Nguồn kinh phí khen thưởng (18)	244,562,000				244,562,000		244,561,968	32	32	0
15	Trường THCS Huỳnh Phan Hộ	5,800,558,190	0	0	0	5,800,558,190		5,786,083,160	14,475,030	30	14,475,000
	Nguồn Kinh phí không tự chủ	183,576,900				183,576,900		183,576,900	0	0	0
	Nguồn Kinh phí tự chủ	5,309,813,290				5,309,813,290		5,295,338,290	14,475,000	0	14,475,000
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	28,750,000				28,750,000		28,750,000			
	Nguồn kinh phí khen thưởng (18)	278,418,000				278,418,000		278,417,970	30	30	0
16	Trường THCS Nguyễn Văn Tổ	8,024,869,005	0	0	0	8,024,869,005		8,024,869,005			0
	Nguồn Kinh phí không tự chủ	757,314,000				757,314,000		757,314,000	0	0	0
	Nguồn Kinh phí tự chủ	6,873,474,005				6,873,474,005		6,873,474,005	0	0	0
	Nguồn Kinh phí sau 30/9 (15)	36,230,000				36,230,000		36,230,000			
	Nguồn kinh phí khen thưởng (18)	357,851,000				357,851,000		357,851,000	0	0	0



Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18	19=9/3
TỔNG SỐ		15,306,789	0	15,006,656	300,133	130,454,642	9,102,304	0	0	112,370,383	0	0	6,665,699	5,718,369	947,330	165,511	2,150,746	852	0.0	748.8
01	Xã Khánh An	15,306,789	0	15,006,656	300,133	130,454,642	9,102,304			112,370,383			6,665,699	5,718,369	947,330	165,511	2,150,746	852.3	0.0	748.8



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 15/04/2025 của UBND xã Khanh An)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cấp đối ngân sách	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)									
				Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung có mục tiêu									
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cấp đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cấp đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=0/3	18=10/3	19=11/3	20=12/4	21=13/3	22=14/6	23=15/7	24=16/8
TỔNG SỐ		14,351,789,000	14,351,789,000	0	0	0	0	0	0	128,475,584,681	14,351,789,000	114,123,795,681	0	114,123,795,681	0	107,458,097,036	6,665,698,645	895,19	100						
1	Xã Khanh An	14,351,789,000	14,351,789,000	0						128,475,584,681	14,351,789,000	114,123,795,681		114,123,795,681		107,458,097,036	6,665,698,645	895,19	100						



Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
TỔNG SỐ		130,454,642,269	1,188,469,574	14,351,789,000	114,123,795,681	0	790,588,014	0
1	Xã Khánh An	130,454,642,269	1,188,469,574	14,351,789,000	114,123,795,681	0	790,588,014	0



Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị: nghìn đồng

ST T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025							Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước					Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
TỔNG SỐ		7,000,536	6,020,536	980,000	6,665,699	5,718,369	947,330	6,665,699	5,718,369	5,718,369	-	947,330	947,330	-	0.95	0.95	0.97	
	Ngân sách xã	7,000,536	6,020,536	980,000	6,665,699	5,718,369	947,330	6,665,699	5,718,369	5,718,369		947,330	947,330		0.95	0.95	0.97	
1	Xã Khánh An	7,000,536	6,020,536	980,000	6,665,699	5,718,369	947,330	6,665,699	5,718,369	5,718,369		947,330	947,330		0.95	0.95	0.97	



QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

STT	Đánh giá dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (BC KTKT)				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				DỰ TOÁN NĂM 2025			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách TW	Ngân sách huyện/ tỉnh bổ sung	Huy động		Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện/ tỉnh bổ sung	Huy động		Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện/ tỉnh bổ sung	Huy động				
A	B		C		D	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
TỔNG SỐ (A+B+C)						18,435,311,207	6,378,125,452	12,065,185,755	-	11,826,441,873	5,499,827,330	5,526,613,742	-	8,428,533,000	4,990,533,000	3,429,700,000	-	9,289,700,000	3,858,726,115	5,430,973,885	
A - NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ 2024						11,511,721,350	3,681,000,000	7,829,721,350	-	9,453,364,187	2,978,614,445	5,481,689,742	-	7,118,700,000	3,681,000,000	3,429,700,000	-	9,289,700,000	3,681,000,000	5,608,700,000	
NV1	KDCB ĐẦU NĂM 2024					5,608,721,350	-	5,608,721,350	-	3,343,935,342	-	3,383,935,342	-	3,429,700,000	-	3,429,700,000	-	3,429,700,000	-	3,429,700,000	
	Vốn đầu tư từ nguồn vốn xã chung					929,000,000	-	929,000,000	-	877,176,000	-	877,176,000	-	900,000,000	-	900,000,000	-	900,000,000	-	900,000,000	
	Xây dựng tuyến lộ T27 (từ kinh 101 đến kinh 29), xã Khánh An	8540659	xã Khánh An	27/5/2025-19/6/2025	3367/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	929,000,000		929,000,000		877,176,000		877,176,000		900,000,000		900,000,000		900,000,000		900,000,000	
	Vốn ngân sách cấp trung					4,711,721,350	-	4,711,721,350	-	2,506,759,342	-	2,506,759,342	-	2,529,700,000	-	2,529,700,000	-	2,529,700,000	-	2,529,700,000	
	Xây dựng tuyến lộ Bắc Rạch Rá, ấp 01, xã Khánh An	8072270	xã Khánh An	24/4-31/12/2023	4803/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	2,250,000,000		2,250,000,000		189,686,342		189,686,342		189,700,000		189,700,000		189,700,000		189,700,000	
	Xây dựng tuyến lộ Hồ Bào, xã Khánh An	8131760	xã Khánh An	09/6/2023-09/7/2023	3703/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	1,000,000,000		1,000,000,000		930,458,000		930,458,000		950,000,000		950,000,000		950,000,000		950,000,000	
	Xây dựng tuyến lộ Cửa Cua đến kinh Bàu 140, xã Nguyễn Phức	8129461	xã Khánh An	16/01/2025-01/3/2025	3765/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	700,000,000		700,000,000		662,189,000		662,189,000		665,000,000		665,000,000		665,000,000		665,000,000	
	Xây dựng tuyến lộ Cửa Ông, ấp 09, xã Khánh An	8131761	xã Khánh An	27/6/2025-26/3/2025	4923/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	761,721,350		761,721,350		724,426,000		724,426,000		725,000,000		725,000,000		725,000,000		725,000,000	
NV2	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)					5,861,000,000	3,681,000,000	2,179,000,000	-	5,869,360,645	2,970,614,445	2,898,754,400	-	3,681,000,000	3,681,000,000	-	-	5,869,000,000	3,681,000,000	2,179,000,000	
2.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững (chủ yếu từ phát triển)					3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	2,970,614,445	2,970,614,445	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000	-	
	Xây dựng tuyến lộ Bắc Ông Khơn, ấp 7, xã Nguyễn Phức	8135780	xã Khánh An	09/5/2025-07/7/2025	3534/QĐ-UBND, ngày 06/02/2025	3,000,000,000		3,000,000,000		2,970,614,445	2,970,614,445			3,000,000,000	3,000,000,000			3,000,000,000		3,000,000,000	
2.2	CTMTQG phát triển KT-XH nông thôn (chủ yếu từ phát triển)																				
2.3	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (chủ yếu từ phát triển)					2,861,000,000	881,000,000	2,179,000,000	-	2,735,539,200	636,784,800	2,098,754,400	-	2,861,000,000	881,000,000	2,179,000,000	-	2,861,000,000	881,000,000	2,179,000,000	
	Xây dựng đoạn lộ Núi Rạch Càng, ấp 09, xã Khánh An	7474830	xã Khánh An	25/3/2025-08/4/2025	114/QĐ-UBND, ngày 06/02/2025	218,000,000		218,000,000		187,995,000		187,995,000		217,000,000		217,000,000		217,000,000		217,000,000	
	Xây dựng đoạn lộ Bắc Núi Dương xã lộ xe U Minh - Cà Mau, xã Khánh An	7474830	xã Khánh An	25/3/2025-08/4/2025	124/QĐ-UBND, ngày 06/02/2025	209,000,000	176,000,000	33,000,000		196,837,800		175,999,800	20,838,000	209,000,000	176,000,000	33,000,000		209,000,000	176,000,000	33,000,000	
	Sửa chữa, nâng cấp đoạn lộ 22B, ấp An Phú, xã Khánh An	7474830	xã Khánh An	25/3/2025-08/4/2025	114/QĐ-UBND, ngày 06/02/2025	288,000,000		288,000,000		272,790,000		272,790,000		288,000,000		288,000,000		288,000,000		288,000,000	
	Xây dựng tuyến lộ Bắc kinh 718 xã ven kinh Minh ấp 2, xã Khánh An	7474830	xã Khánh An	25/3/2025-08/4/2025	14/QĐ-UBND, ngày 06/02/2025	1,007,000,000	-	1,007,000,000	-	947,610,400		947,610,400	-	1,007,000,000		1,007,000,000	-	1,007,000,000		1,007,000,000	
	Xây dựng tuyến lộ Núi Ông Thôn, ấp 7, xã Nguyễn Phức	8161153	xã Khánh An	09/5/2025-06/7/2025	18/QĐ-UBND, ngày 06/02/2025	1,139,000,000		1,139,000,000		1,130,306,000		1,130,306,000		1,139,000,000		1,139,000,000		1,139,000,000		1,139,000,000	
	Xây dựng công trình cấp nước thôn An, xã Khánh An	7474830	xã Khánh An	12/9/2023-30/10/2023	QĐ số 140/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	449,975,789		449,975,789		13,924,000		13,924,000						26,139,000		26,139,000	
B	CHUYỂN NGUỒN DỰ TOÁN					6,923,589,207	2,688,125,452	4,235,464,405	-	2,573,336,885	1,519,412,885	53,934,000	-	1,309,833,000	1,309,833,000	-	-	217,726,115	177,726,115	40,000,000	
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững (chủ yếu từ chuyển sang 2025 - 00471)					2,389,931,104	2,389,931,104	-	-	2,234,427,849	2,234,427,849	-	-	1,069,833,000	1,069,833,000	-	-	136,372,151	136,372,151	-	
	Xây dựng tuyến lộ Tây Cai Tàu (từ lộ BTCT) đến kinh đến kinh Cà Bông (số), xã Nguyễn Phức (tính chi phí từ vốn đầu tư)	7991943	xã Nguyễn Phức	24/11/2022-13/3/2022	QĐ số 2517/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	998,593,431		998,593,431		942,809,849		942,809,849		1,000,000,000	1,000,000,000			57,190,151		57,190,151	
	Xây dựng tuyến lộ Đông kinh Chín Sơn, ấp 7, xã Nguyễn Phức	8085679	xã Khánh An	11/5/2024-14/7/2024	1119/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	490,337,673		490,337,673		460,167,000		460,167,000		9,833,000	9,833,000			9,833,000		9,833,000	



HỘI BAN NHÂN DÂN,
XÃ KHÁNH AN

1	Kế hoạch triển khai Nam hành Đa Thuận, ấp 9, xã Nguyễn Phúch	8043832	xã Nguyễn Phúch	03/10/2023-17/11/2023	3504/QĐ-UBND ngày 19/09/2023	901,000,000	901,000,000			831,451,000	831,451,000			901,000,000	901,000,000			89,549,000	89,549,000	
2	Đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đầu tư công trình năm 2022 chuyển sang 2023-2024)					298,194,348	298,194,348			284,985,036	284,985,036			300,000,000	300,000,000			15,014,964	15,014,964	
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ Bùn Lưng (Đôn, ấp 9, xã Nguyễn Phúch)	8003236	xã Khánh An	09/12/2022-28/12/2022	QĐ số 2794/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	298,194,348	298,194,348			284,985,036	284,985,036			300,000,000	300,000,000			15,014,964	15,014,964	
3	CĐĐT/Gi cấp dựng nông thôn mới (đầu tư phát triển)					4,233,464,405		4,233,464,405		53,924,000		53,924,000						66,139,000	26,139,000	40,000,000
4	Xây dựng tuyến lộ Tây Cù Tầu (00 Cù Đông) khu dân Ông Ông, ấp 9, xã Nguyễn Phúch	8161299	xã Khánh An	12/09/2024-11/11/2024	104/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	3,785,488,616		3,785,488,616		40,000,000		40,000,000						40,000,000		40,000,000
C	CHUYỂN NGUỒN TẠM ỨNG CHẾ ĐỘ CHƯA THU HỒI																			

Khánh An, ngày 25 tháng 03 năm 2026
TM. UBND XÃ

Thới Bình, ngày 22 tháng 5 năm 2025
Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX
Kế toán Giám đốc



Biểu mẫu số 63

**TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự nguồn đến ngày 31/12/2 024 (năm trước)	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dự nguồn đến ngày 31/12/202 5
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
01	Quỹ Vì Người Nghèo		50,000,000	0	50,000,000	0	50,000,000	0	50,000,000	0	0
02	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa		50,000,000		50,000,000		46,170,000		46,170,000		
03	Quỹ BTTE		10,000,000		10,000,000		10,000,000		10,000,000		
04	Quỹ NNCĐ DC		14,000,000		14,000,000		12,000,000		12,000,000		
05	Quỹ phòng chống thiên tai		39,310,000		39,310,000		32,000,000		32,000,000		
06	Quỹ BTNTT& TMC		12,000,000	0	12,000,000	0	12,000,000	0	12,000,000	0	0



Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND xã Khánh An)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG SỐ	1,747,000	1,447,000	82.8	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,747,000	1,447,000	82.8	
-	Sự nghiệp giáo dục	1,747,000	1,447,000	82.8	Học phí
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	0	0		
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Sự nghiệp y tế				
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin				
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			0.0	
6	Sự nghiệp thể dục thể thao				
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp				
9					